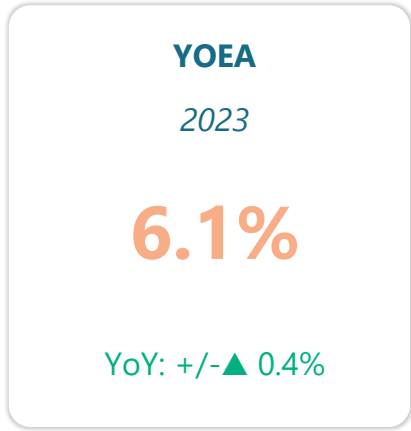
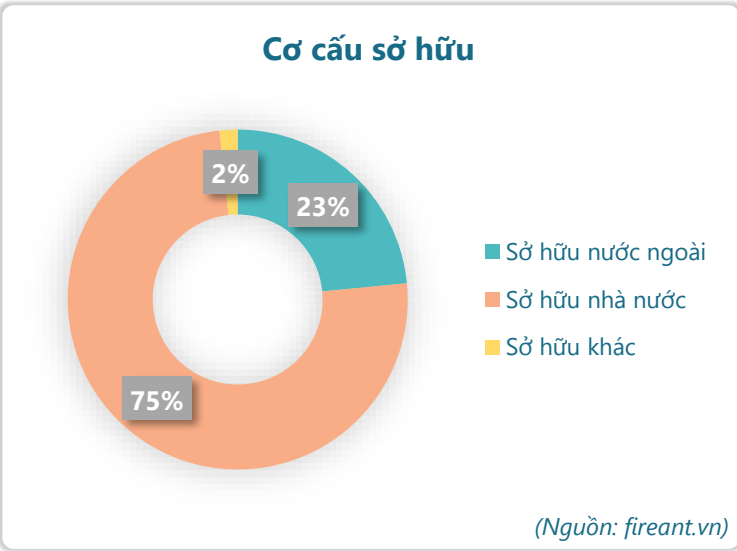
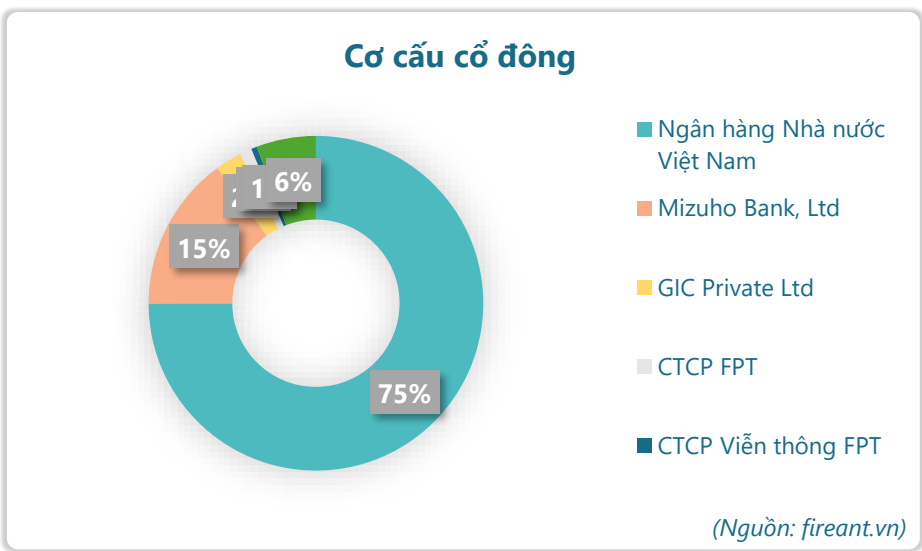
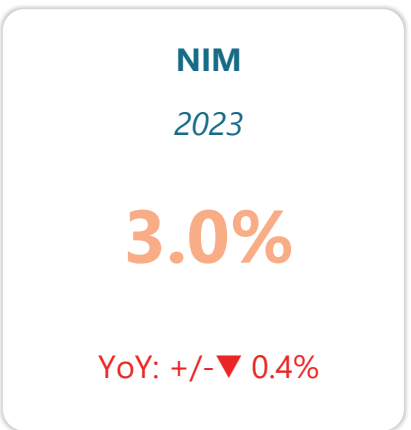
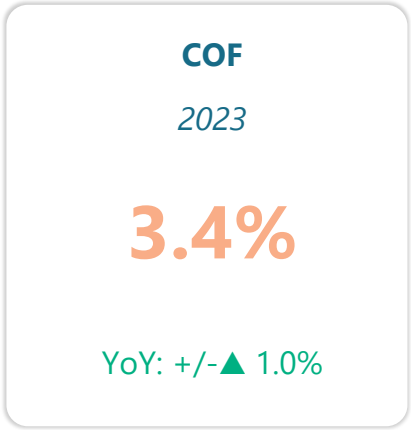
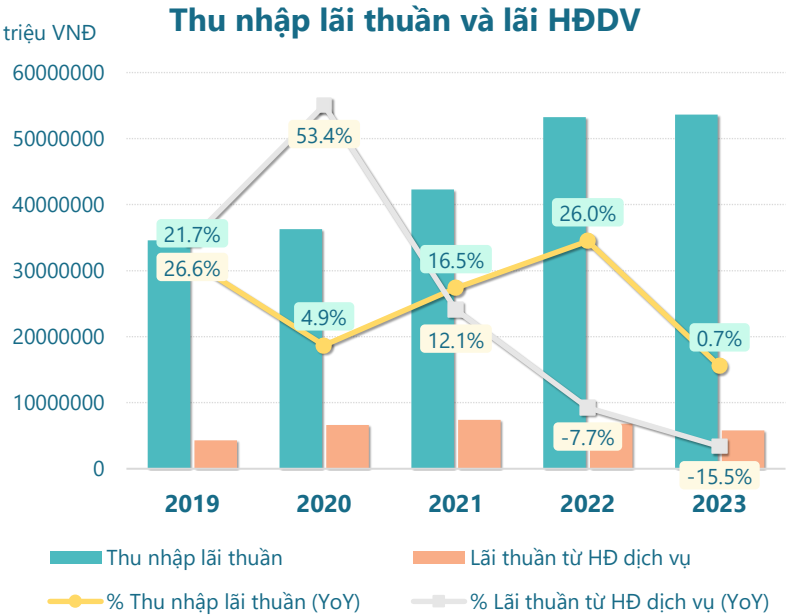
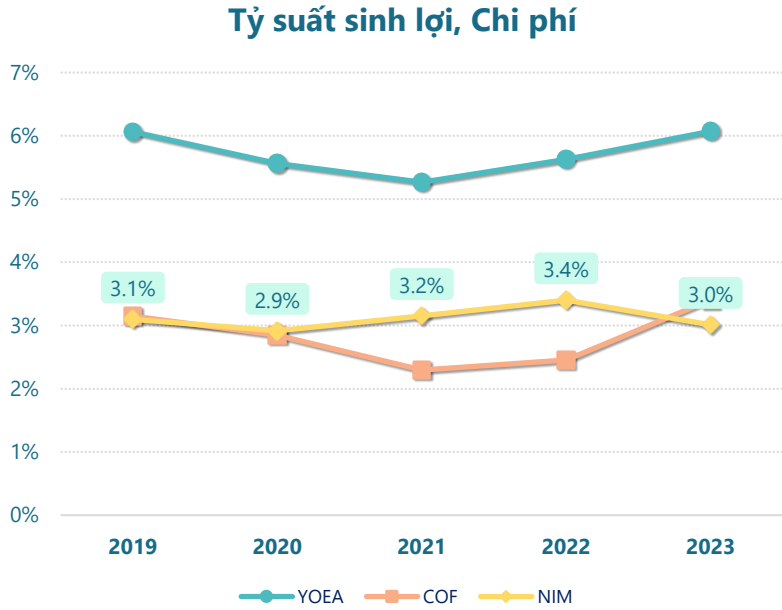
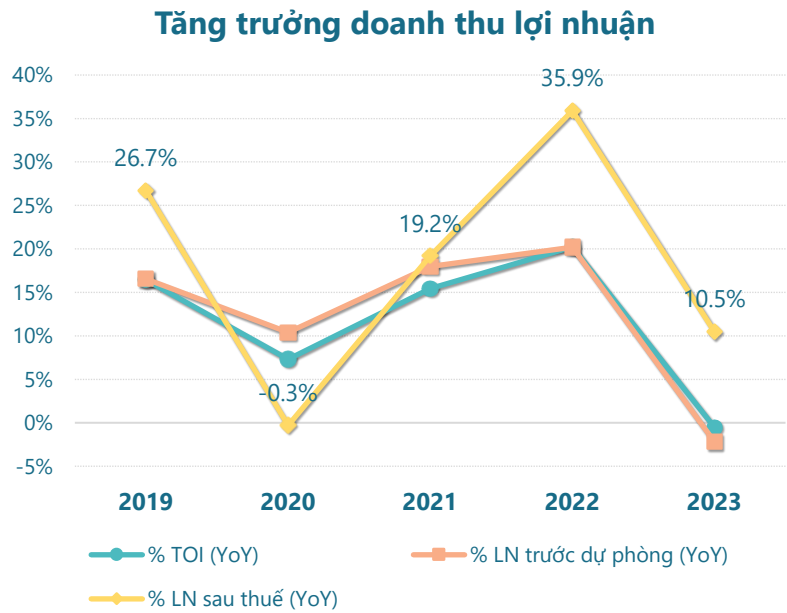
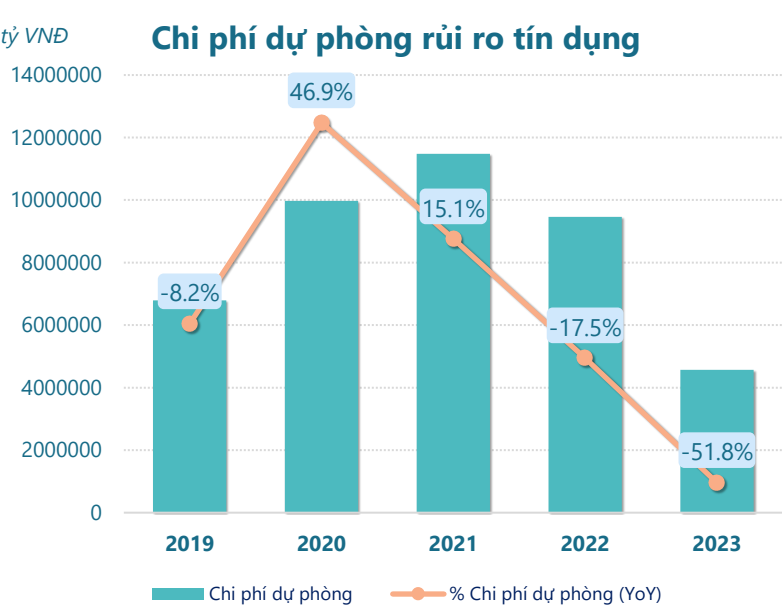


Ngày 29/12/2023	80,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.6%	-5.0%	-5.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	67,739 - 93,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	448,804
Số lượng CPLH (CP)	5,589,091,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,716,107
Sở hữu nước ngoài	23.5%
Beta	0.43
EPS	5,910
P/E	13.6





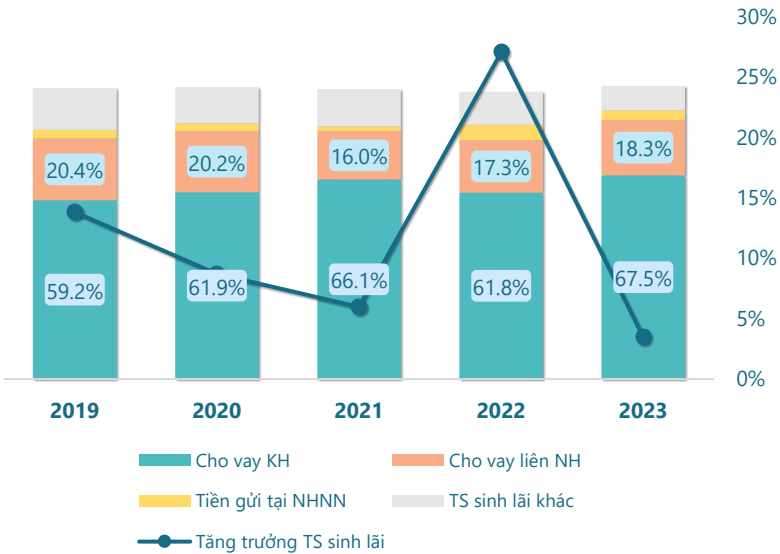
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **VCB** chiếm **79.2%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**78.2%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.53%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **12.3%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **4,564,876** tỷ đồng, **giảm 51.8%** so với năm trước.

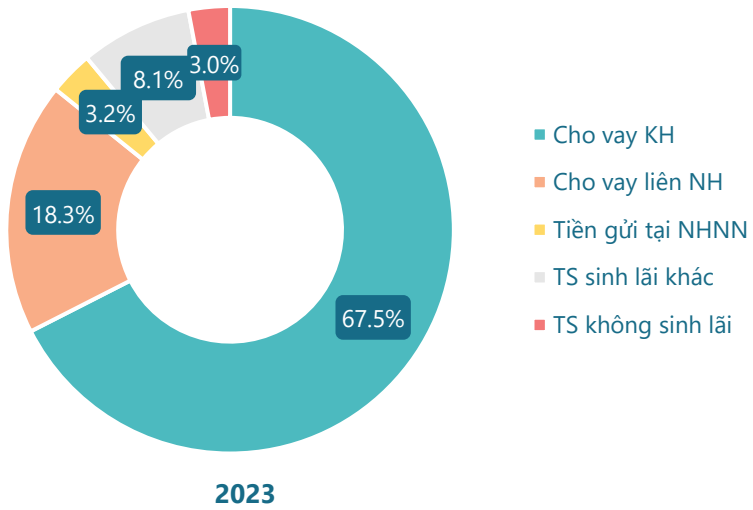
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **3.41%**, **tăng thêm 0.96 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VCB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.43 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **VCB** năm **2023** là **21,914,899** tỷ đồng, **tăng 3.13%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **32.4%** cũng **cao hơn** năm trước **1.15 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của VCB **bằng** CIR trung bình ngành (**32.4%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

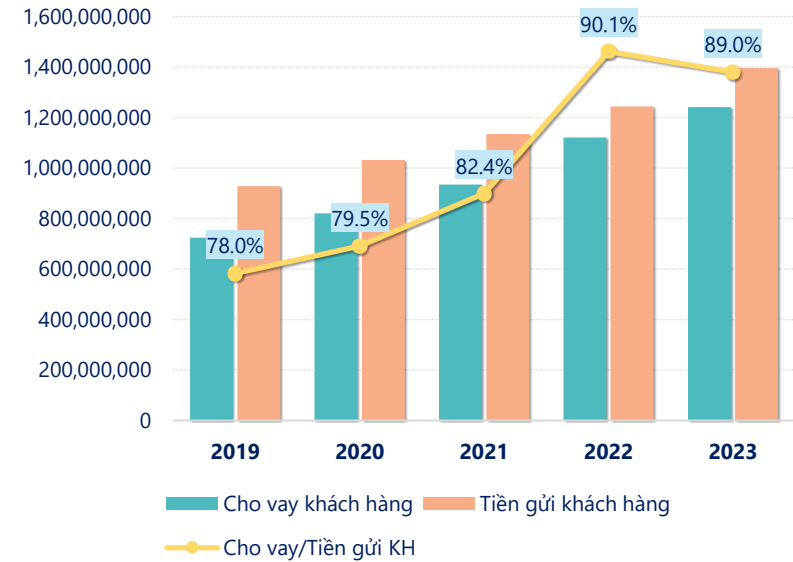
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

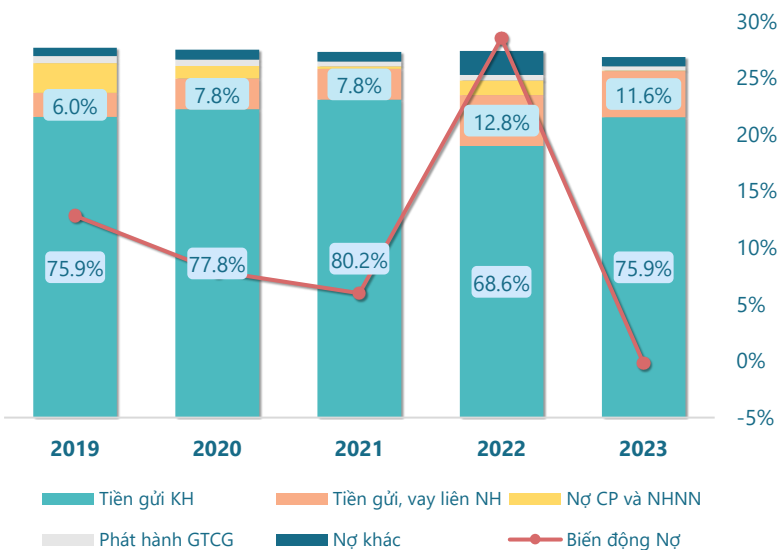


Năm **2023**, Tổng tài sản của **VCB tăng trưởng 1.42%** so với năm trước và đạt 1,839,613,198 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 97.0%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.94 đ% so với năm trước.

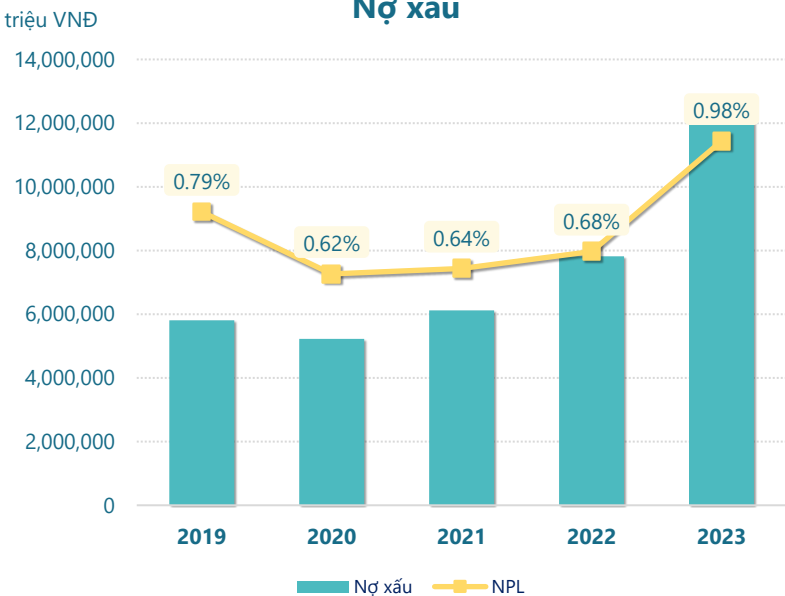
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **3.16%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **18.3%**, cho vay khách hàng chiếm **67.5%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **8.06%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VCB** đạt **1,241,675,333** tỷ đồng, **tăng trưởng 10.8%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **1,395,697,611** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.2%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **89.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

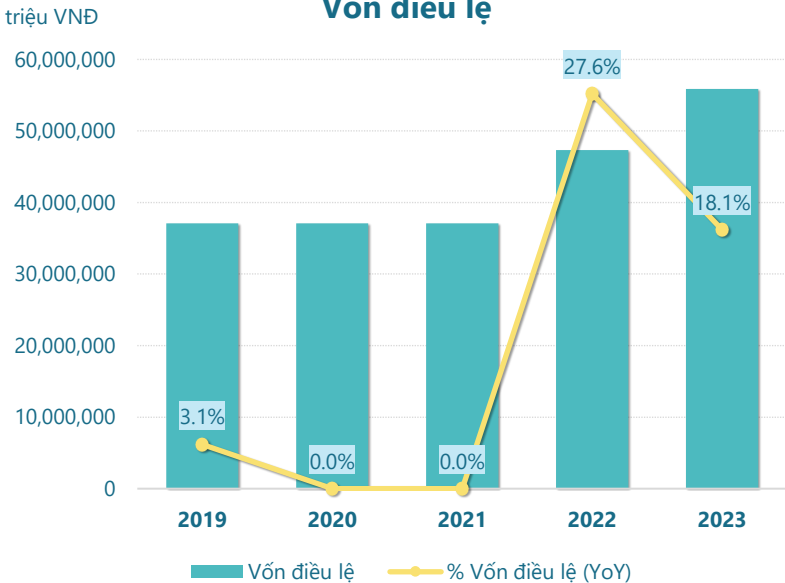
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

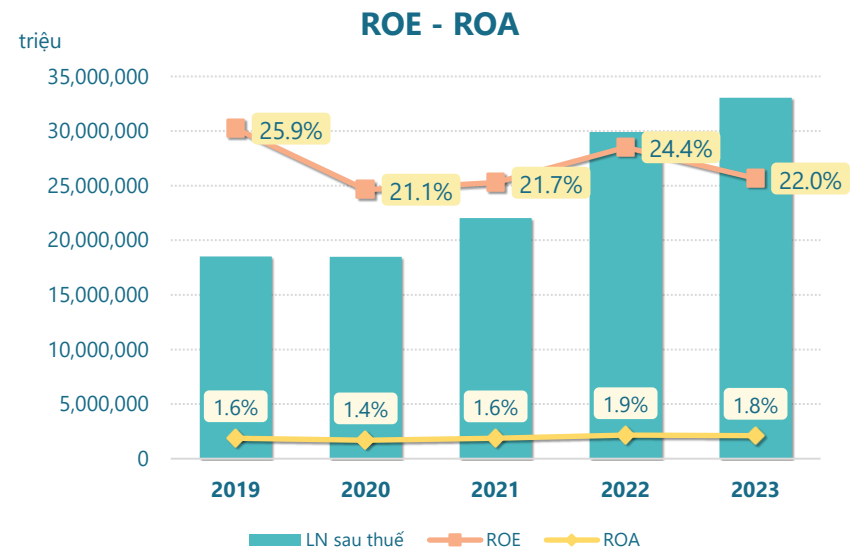
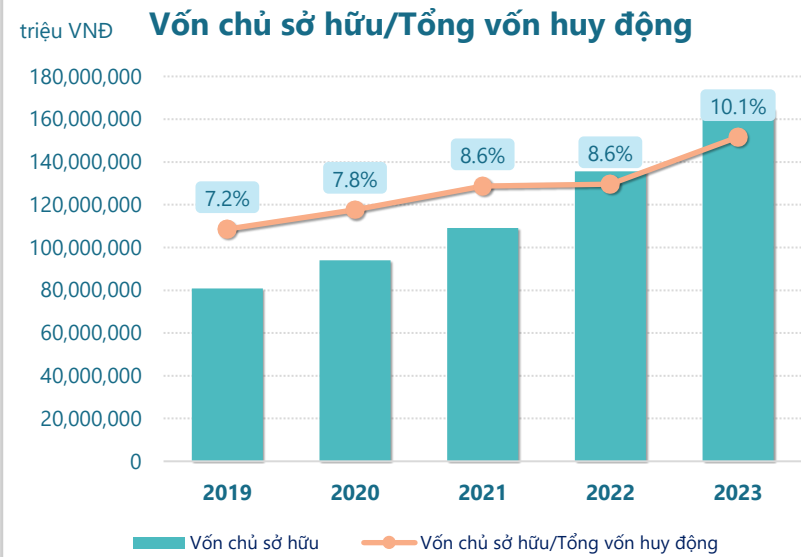
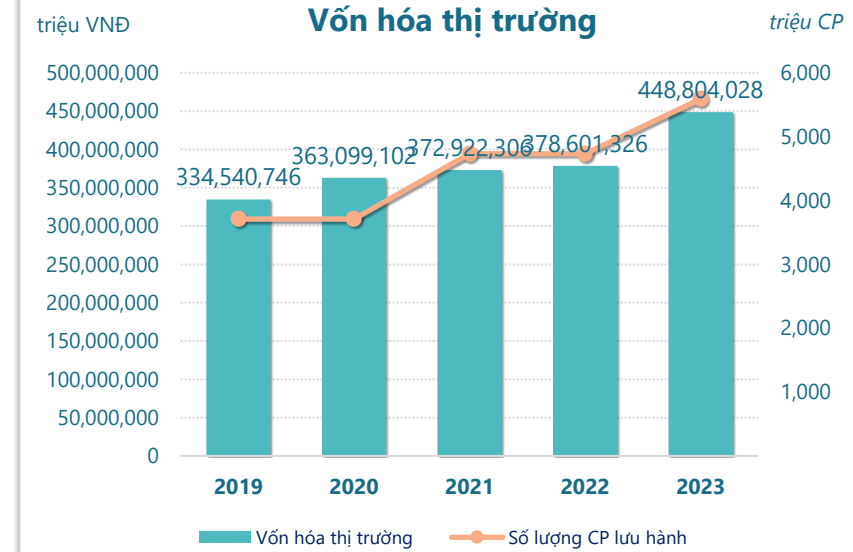
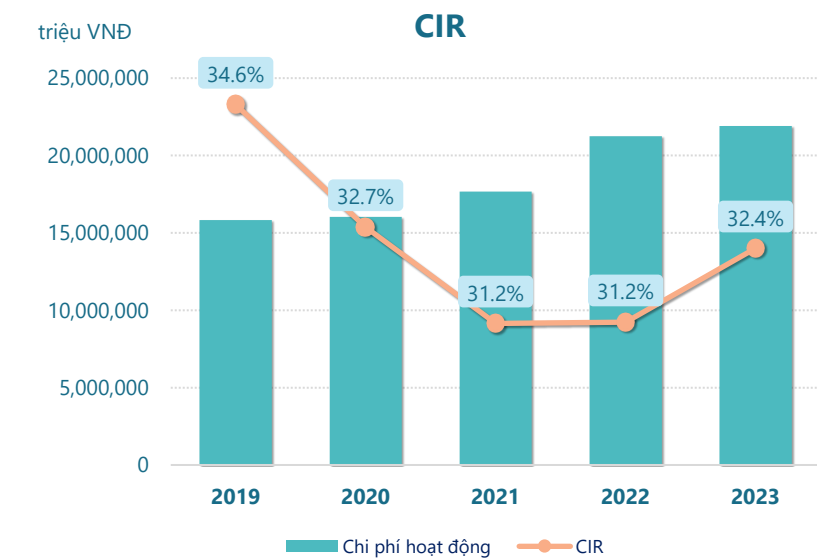
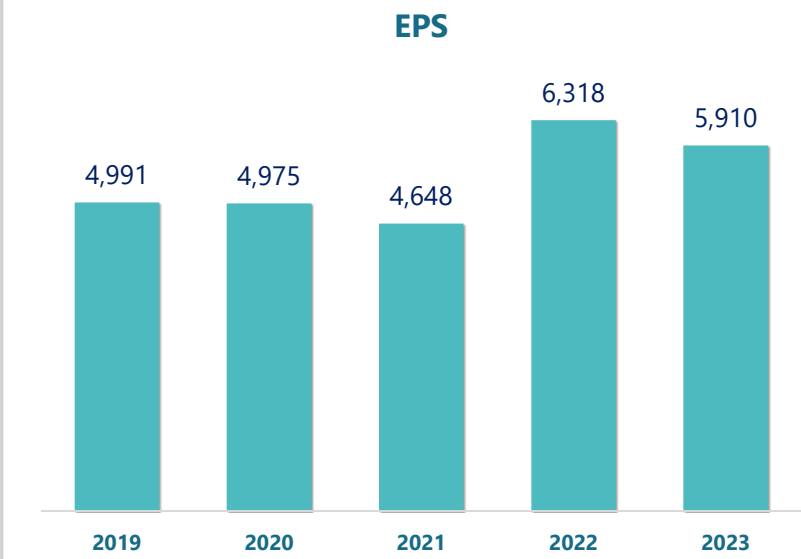
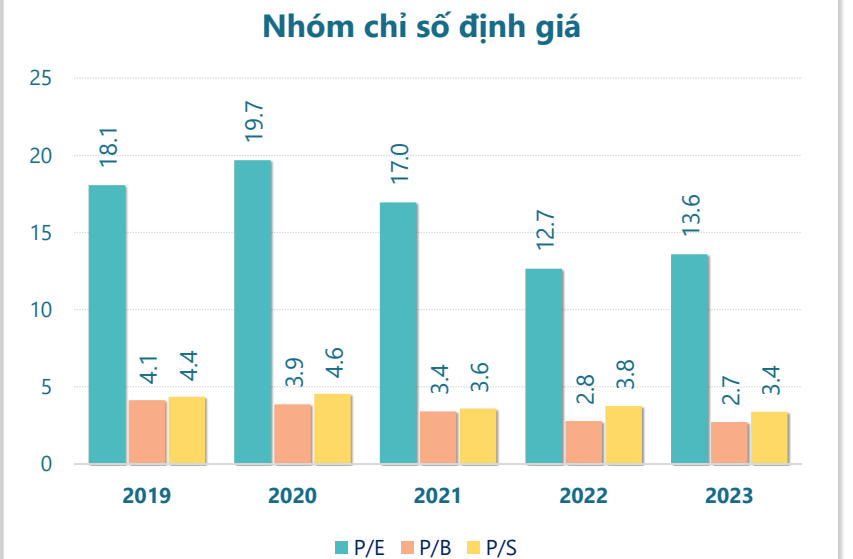


Năm **2023**, Tổng nợ của **VCB** giảm đi **-0.21%** xuống **1,674,600,532** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **75.9%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**68.6%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.09%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **11.6%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.09%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của VCB năm 2023 là 12,454,967 tỷ đồng. Tăng thêm **4,634,546** tỷ đồng, tương đương với tăng **59.3%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 0.98%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 156% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

Vốn điều lệ của VCB năm 2023 đạt **55,890,913** tỷ đồng, tăng thêm **8,565,747** tỷ đồng, tương ứng tăng **18.1%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **18,802,139** tỷ đồng, tương ứng tăng **50.7%** trong vòng 5 năm.

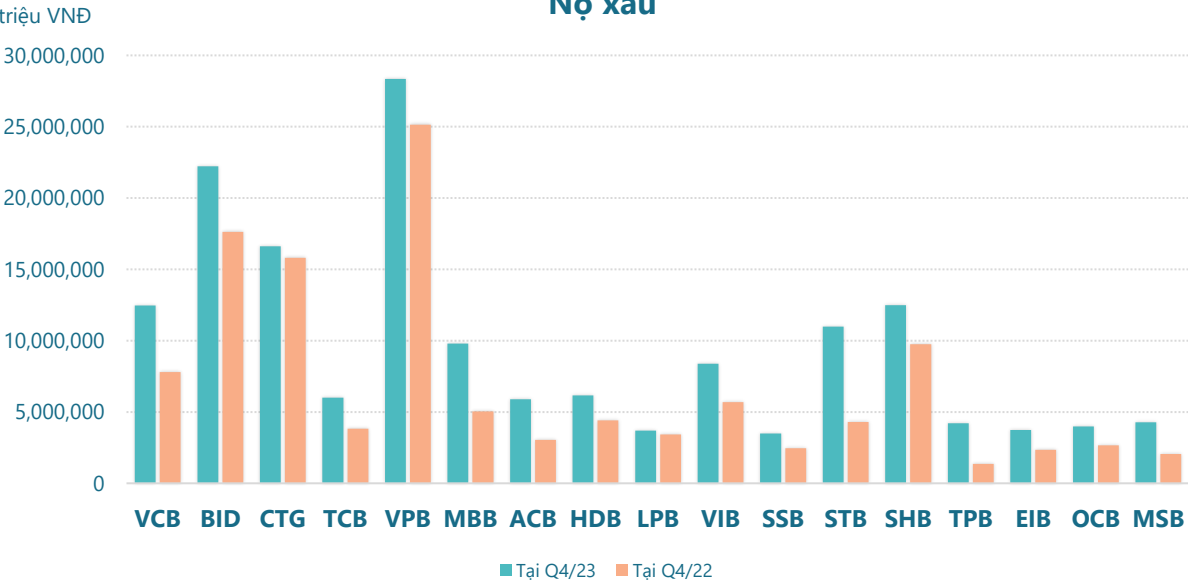


KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	12,801,224	4,809,469	-13.6%	3,620,869	3,246,478	0.7%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,810,252	2,331,342	-22.4%	5,779,723	6,839,100	-15.5%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	892,534	1,187,847	-24.9%	5,660,028	5,768,445	-1.9%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-6,214	2,077	-399%	124,217	-33,599	470%
Lãi thuần từ HĐ khác	410,491	299,593	37.0%	2,272,169	2,053,961	10.6%
Lãi thuần từ góp vốn	50,548	32,313	56.4%	266,456	208,436	27.8%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	15,958,835	8,662,641	-14.5%	7,723,462	8,082,821	-0.5%
Chi phí hoạt động	-5,752,034	-4,564,916	-26.0%	21,914,899	21,250,512	-3.1%
LN trước dự phòng	10,206,801	4,097,725	-27.6%	5,808,563	6,832,309	-2.2%
Chi phí dự phòng	1,486,696	-1,678,630	189%	-4,564,876	-9,464,218	51.8%
LN trước thuế	11,693,497	2,419,095	-5.8%	1,243,687	7,368,091	10.4%
Thuế	-2,333,464	-2,485,576	6.1%	-8,189,239	-7,449,037	-9.9%
LN sau thuế	9,360,033	9,933,519	-5.8%	3,054,448	9,919,054	10.5%
LN ròng	9,355,026	9,928,277	-5.8%	3,033,203	9,899,014	10.5%

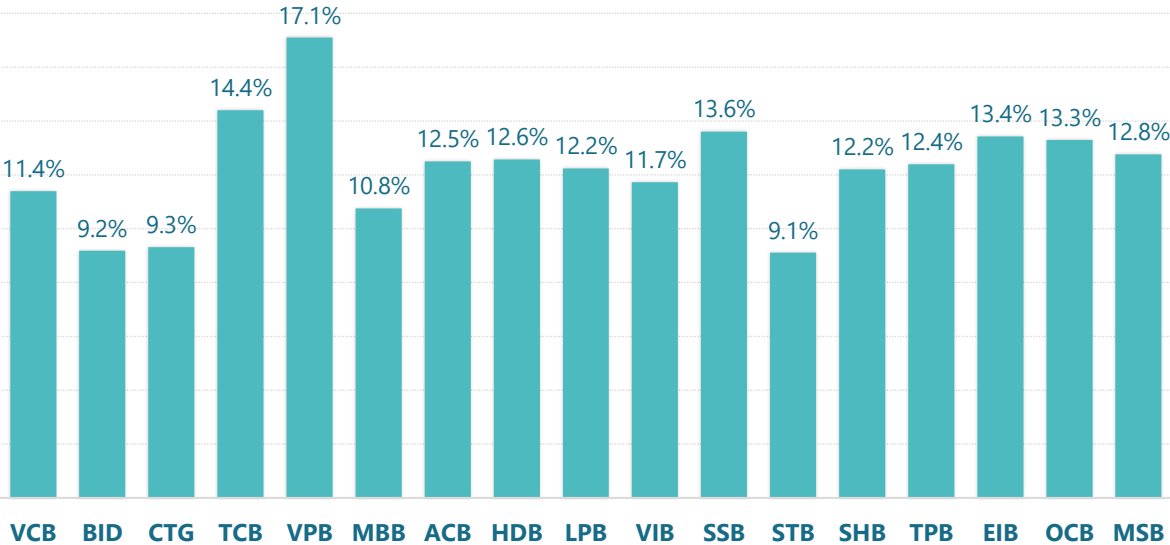
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60,234,337	25,075,832	25,603,435	56,552,473	83,421,489	38,541,530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,629,227	-706,447	-2,305,153	-1,589,936	-392,168	-859,407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,914,981	3,886,994	-2,986,115	-1,886,298	-3,348,022	-15,627
Tiền đầu kỳ	305,534,247	44,014,156	72,270,535	92,582,702	32,553,995	12,235,294
Lưu chuyển tiền thuần	-61,520,091	8,256,379	0,312,167	0,028,707	9,681,299	9,416,564
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	244,014,156	72,270,535	92,582,702	32,553,995	12,235,294	72,818,730

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,839,613,198	1,813,815,170	1.4%
Tiền và TĐ tiền	14,504,849	18,348,534	-20.9%
Tiền gửi tại NHNN	58,104,503	92,557,809	-37.2%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	336,468,607	313,637,444	7.3%
Chứng khoán kinh doanh	2,495,408	1,499,687	66.4%
Các CCPS và các TS TC khác	0	156,515	-100%
Cho vay khách hàng	1,241,675,333	1,120,286,832	10.8%
Chứng khoán đầu tư	145,780,067	196,171,213	-25.7%
Góp vốn đầu tư dài hạn	2,224,945	2,193,535	1.4%
Tài sản cố định	7,708,181	7,985,400	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	30,651,305	60,978,201	-49.7%
Tổng nợ	1,674,600,532	1,678,169,085	-0.2%
Các khoản nợ CP và NHNN	1,670,837	67,314,816	-97.5%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	213,838,980	232,510,850	-8.0%
Tiền gửi khách hàng	1,395,697,611	1,243,468,471	12.2%
Các CCPS và nợ TC khác	117,752	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	365	3,298	-88.9%
Phát hành giấy tờ có giá	19,912,623	25,337,894	-21.4%
Các khoản nợ khác	43,362,364	109,533,756	-60.4%
Vốn chủ sở hữu	164,918,676	135,557,702	21.7%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	93,990	88,383	6.3%

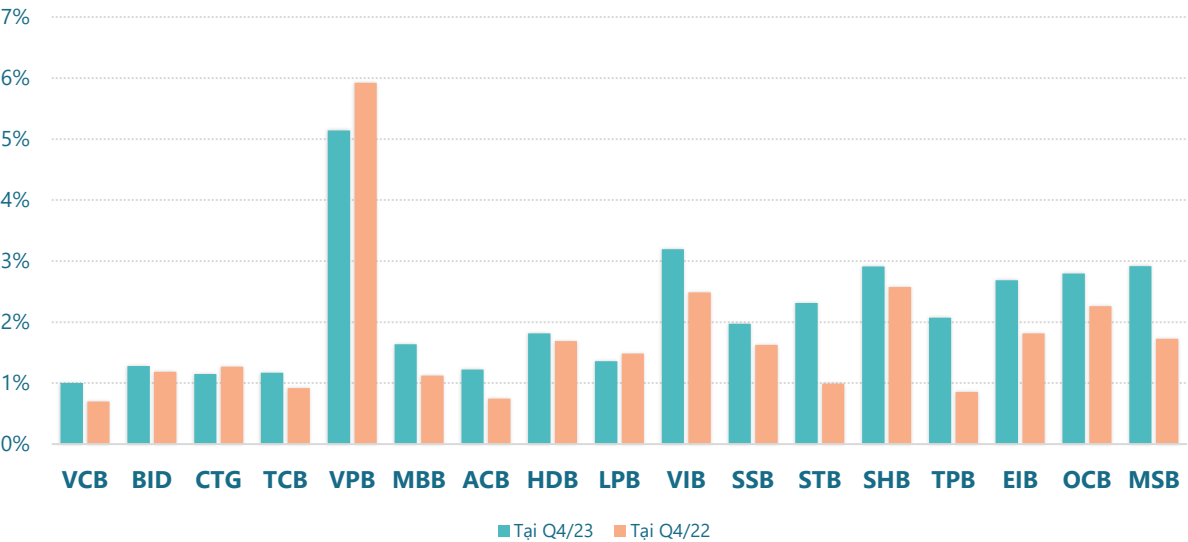
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **VCB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **12,454,967** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **VCB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.